

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997;

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 73/2002/NĐ-CP ngày 20/8/2002 bổ sung hàng hóa, dịch vụ thương mại vào Danh mục I về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; Danh mục 3 về hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/3/1999 của Chính phủ.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

NGHỊ ĐỊNH:**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Điều 1. Bổ sung hàng hóa, dịch vụ thương mại vào Danh mục 1 về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; Danh mục 3 về hàng hóa, dịch vụ thương mại, kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ như sau:

1. Danh mục 1 "Hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện" được bổ sung như sau:

| Thứ tự | Hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện | Cơ quan quy định và hướng dẫn chi tiết |
|--------|--|--|
| 11 | Một số loại hóa chất, phụ gia, chế phẩm sinh học, chất xử lý môi trường, chất tẩy rửa khử trùng sử dụng cho sản xuất giống, nuôi trồng, bảo quản, chế biến thủy sản và dịch vụ thủy sản không được phép sử dụng tại Việt Nam | Bộ Thủy sản |

2. Danh mục 3 "Hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện" được bổ sung như sau:

| Hàng hóa, dịch vụ | Các điều kiện phải thực hiện (theo Điều 6 Nghị định số 11/1999/NĐ-CP) | Cơ quan quy định và hướng dẫn chi tiết |
|---|---|--|
| I. Hàng hóa, dịch vụ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh | | |
| A. Hàng hóa | | |
| 6. Thuốc thú y thủy sản | a, b, c, d, e | Bộ Thủy sản |
| 7. Thức ăn thủy sản | a, b, c, e | Bộ Thủy sản |

| | | | |
|------------|---|---------------|-------------|
| II. | Hàng hóa, dịch vụ không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh | | |
| A. | Hàng hóa | | |
| 6. | Giống thủy sản | a, b, c, e | Bộ Thủy sản |
| 7. | Ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản | a, b, e | Bộ Thủy sản |
| 8. | Thủy sản tươi sống và đã chế biến | a, b, d, e | Bộ Thủy sản |
| B. | Dịch vụ | | |
| 4. | Thú y thủy sản | a, b, c, d, e | Bộ Thủy sản |
| 5. | Bảo quản, vận chuyển giống thủy sản, thức ăn thủy sản | a, b, e | Bộ Thủy sản |
| 6. | Thu gom, bảo quản và vận chuyển thủy sản | a, b, d, e | Bộ Thủy sản |

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Mọi quy định trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Bộ trưởng Bộ Thủy sản có trách nhiệm ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này sau khi đã thống nhất với Bộ Thương mại.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 110/2002/QĐ-TTg ngày 21/8/2002 về việc lập, sử dụng và quản lý Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu ngành hàng.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ về một số chủ trương và chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2002/NQ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ về một số giải